CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP DHC Suối Đôi

Ngày 31/12/2025	16,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.6%	**37.9%**	**41.3%**

DT thuần
Q4/25
11.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼67.6| -85.3%
YoY: ▼0.90| -7.1%

LN thuần
Q4/25
-29.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼60.8| -195%
YoY: ▼8.70| -41.7%

LN sau thuế
Q4/25
-28.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼59.3| -193%
YoY: ▼7.50| -35.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
14.4%
YoY: +/-▼ 3.2%

ROE
2025
3.1%
YoY: +/-▲ 0.9%

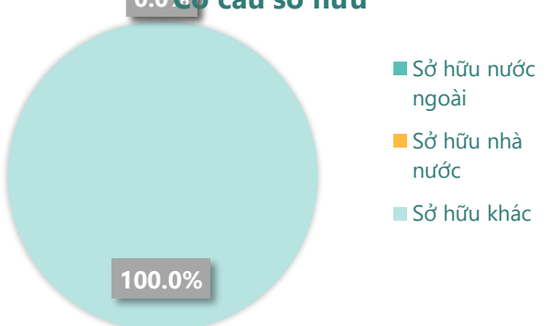
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,949 - 16,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	934
Số lượng CPLH (CP)	58,399,756
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.24
EPS	318
P/E	50.4

DT thuần
2025
187
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.0| 11.1%

LN thuần
2025
18.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.10| 61.0%

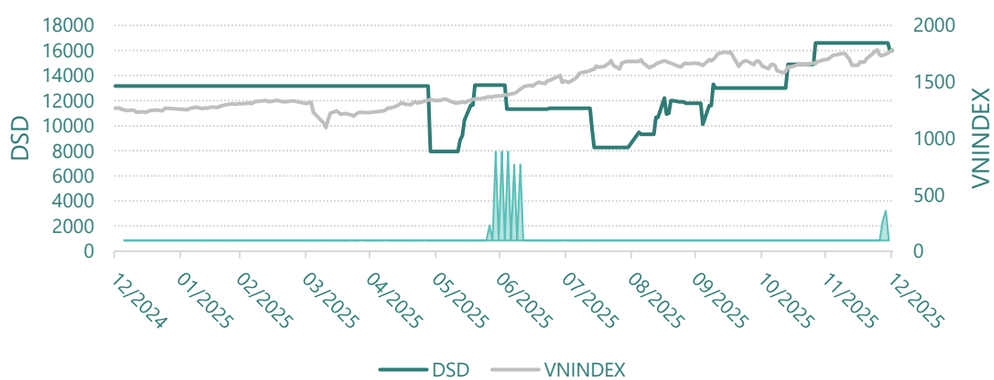
LN sau thuế
2025
18.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.10| 77.6%

Cơ cấu sở hữu

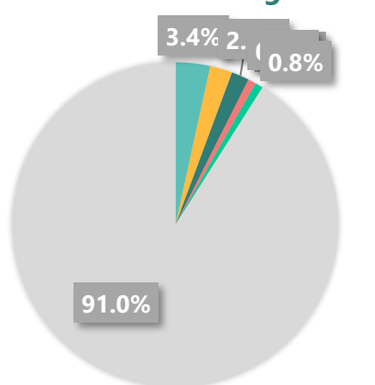


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



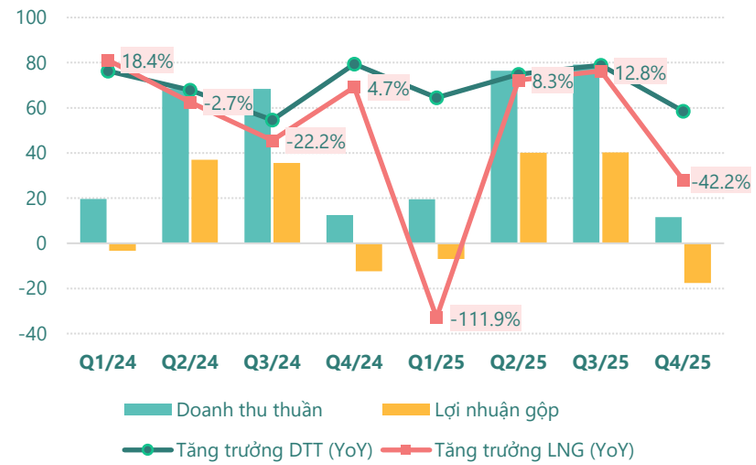
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

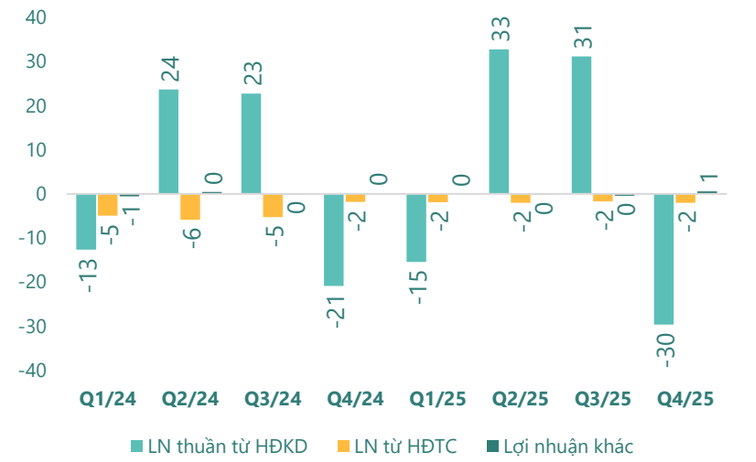
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



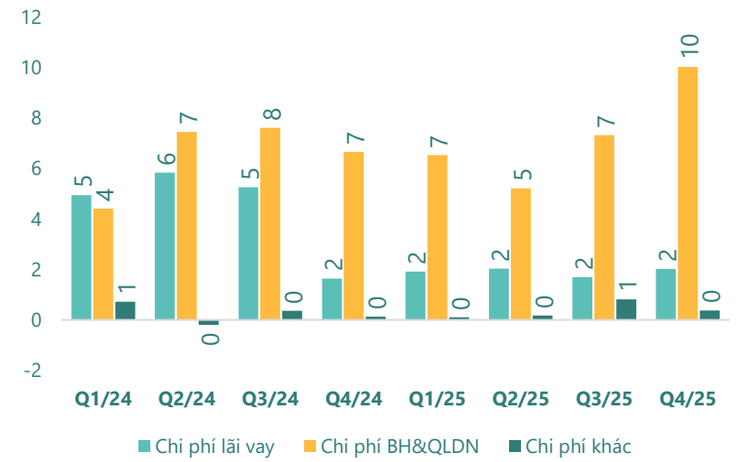
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



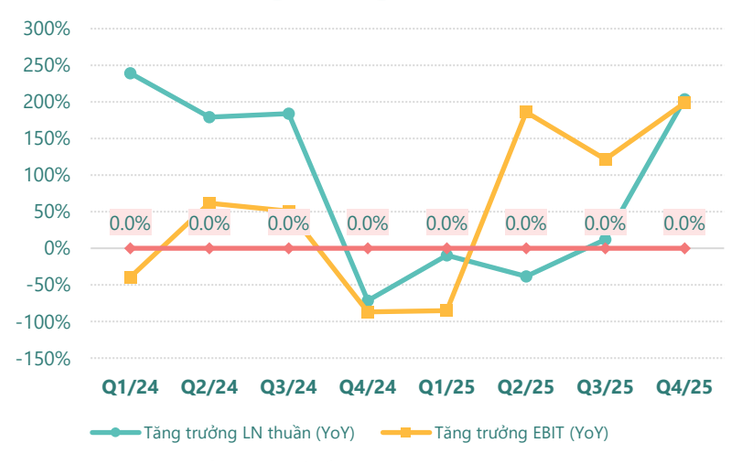
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



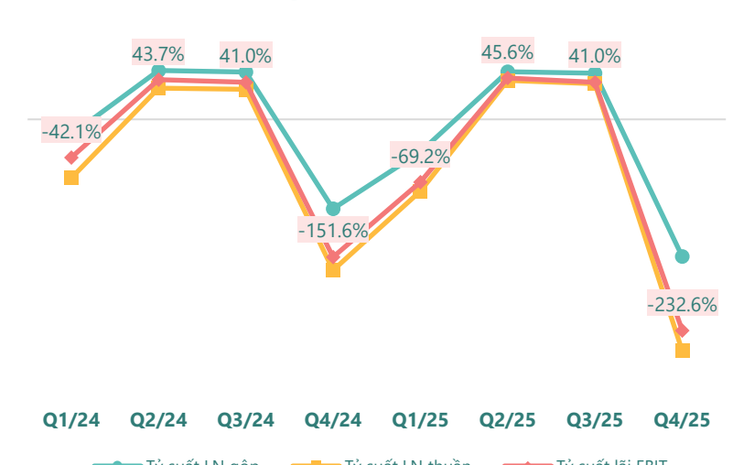
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



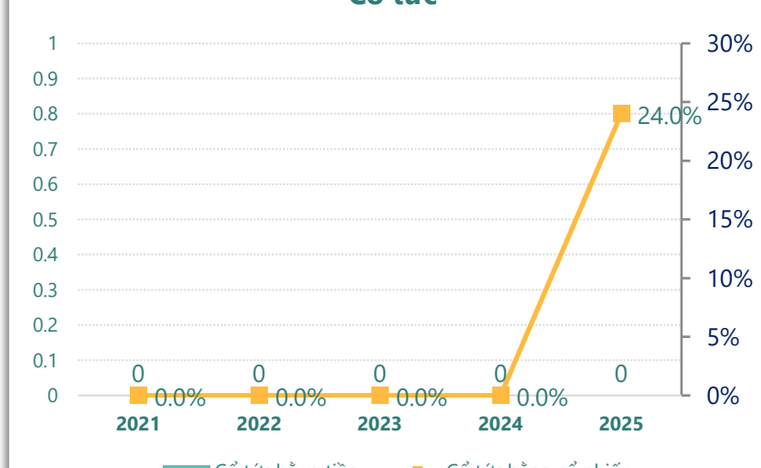
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

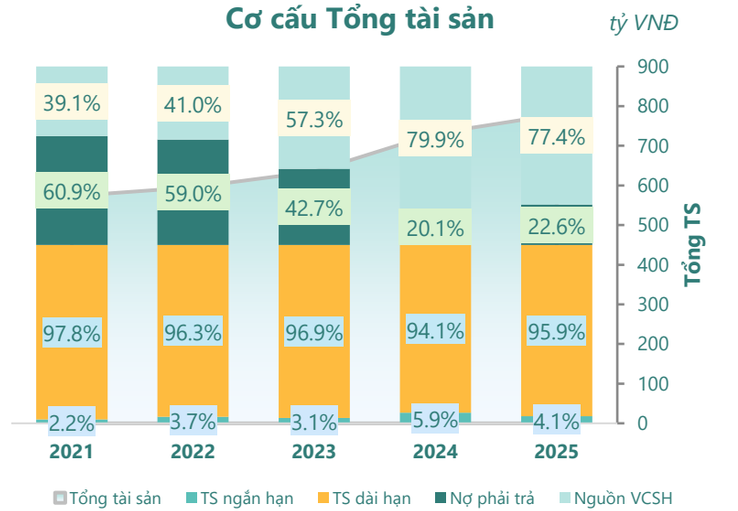
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

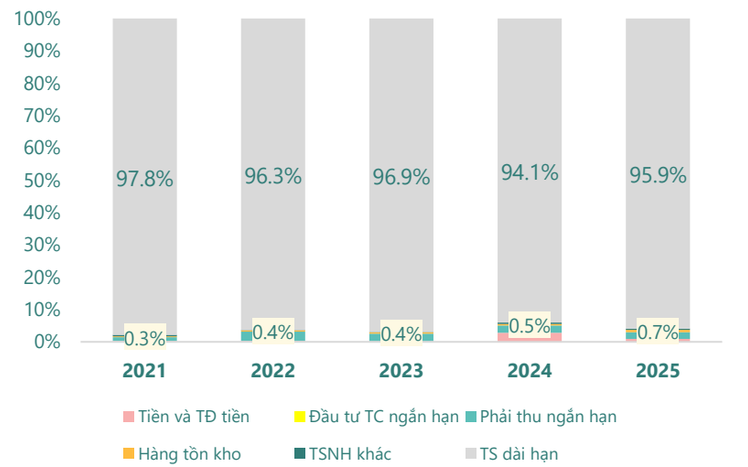
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



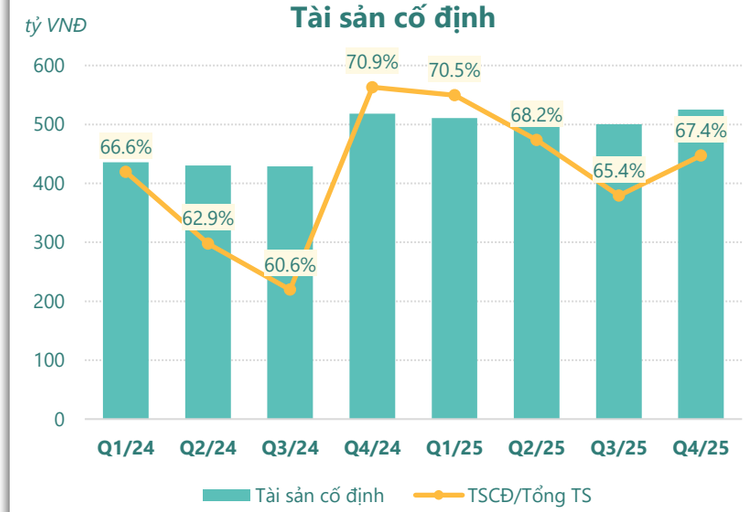
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



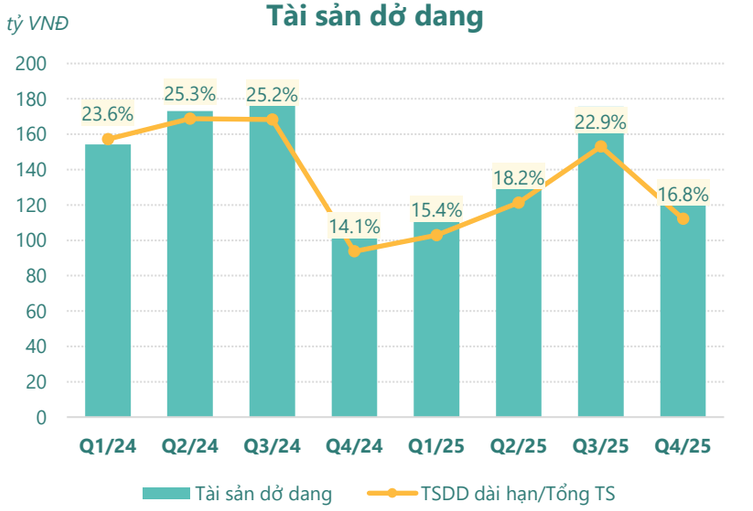
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



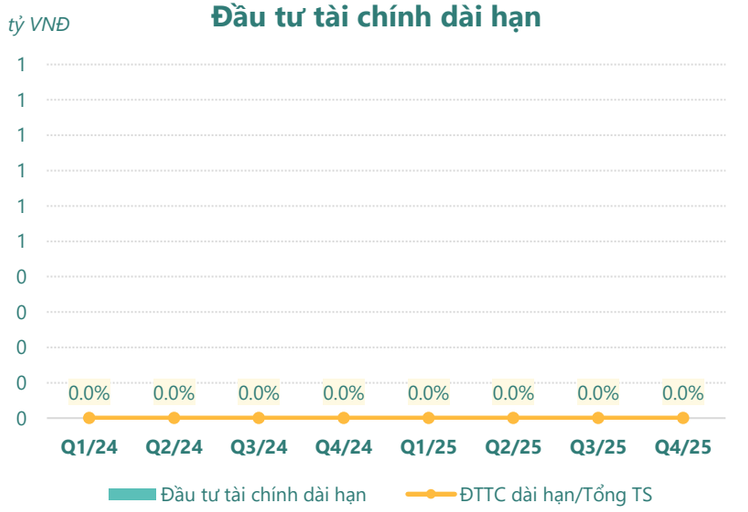
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



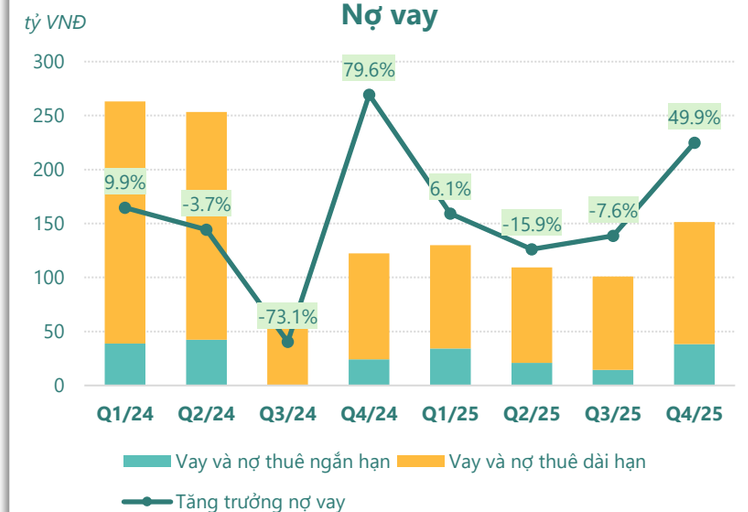
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

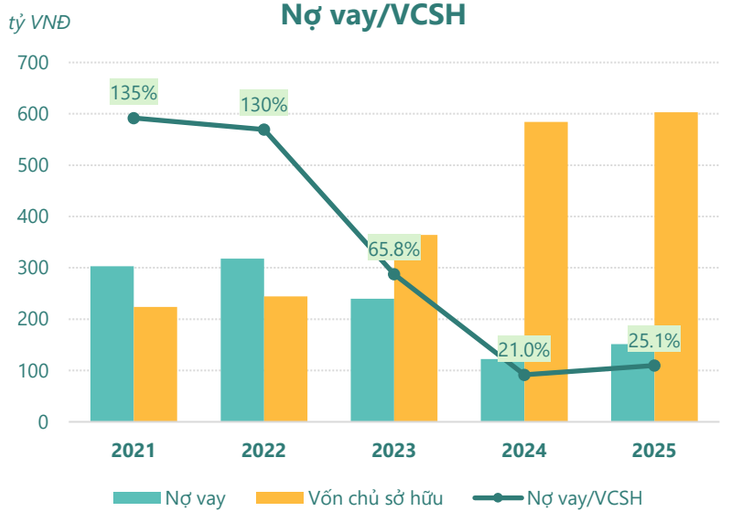
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

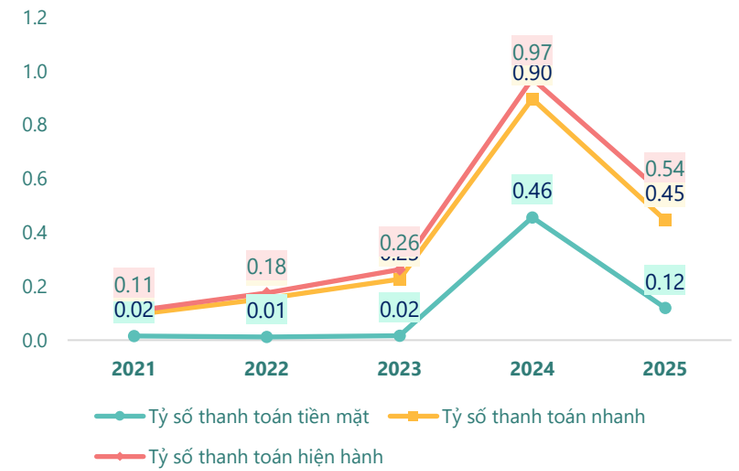
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



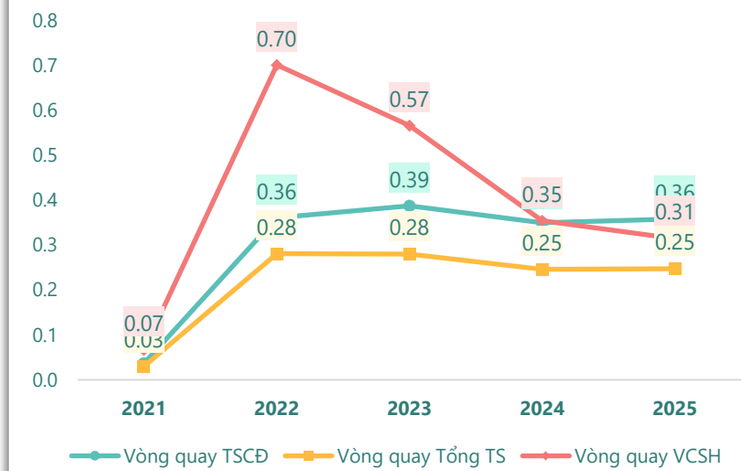
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



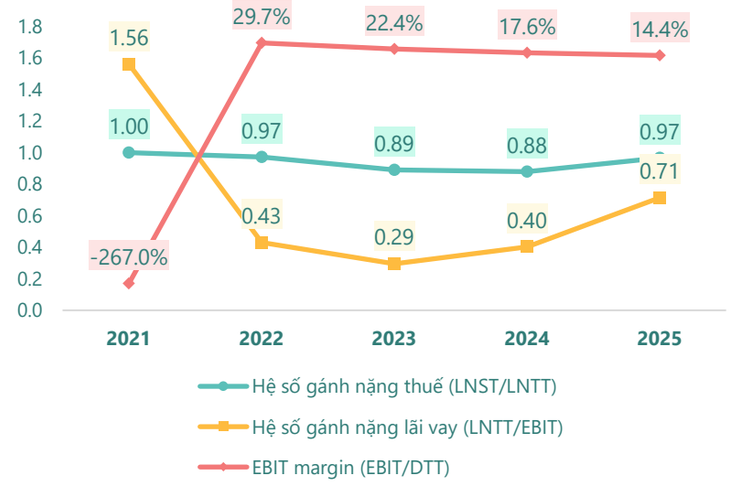
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



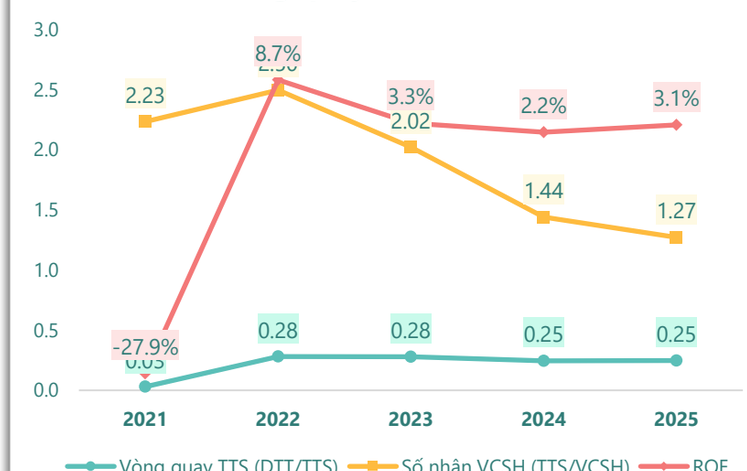
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



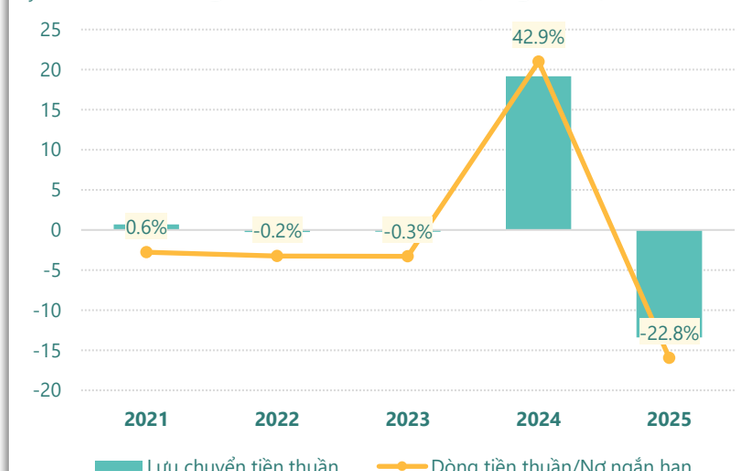
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**11.6**	**12.5**	**-7.1%**	**187**	**168**	**11.1%**
Giá vốn hàng bán	29.2	24.9	17.2%	131	112	16.7%
Lợi nhuận gộp	-17.6	-12.3	-42.8%	55.7	55.8	-0.2%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.02	0.01	165%
Chi phí TC	2.02	1.84	9.7%	7.66	17.9	-57.2%
Chi phí lãi vay	2.02	1.64	23.1%	7.65	17.7	-56.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	4.81	3.08	56.2%	15.1	14.3	5.5%
Chi phí QLDN	**5.23**	**3.58**	**46.0%**	**14.0**	**11.9**	**18.4%**
LN thuần từ HĐKD	-29.6	-20.9	-41.7%	18.9	11.8	61.0%
Lợi nhuận khác	**0.59**	**0.19**	**210%**	**0.22**	**0.10**	**110%**
LN trước thuế	-29.0	-20.7	-40.3%	19.2	11.9	61.4%
Lợi nhuận sau thuế	**-28.6**	**-21.1**	**-35.7%**	**18.5**	**10.4**	**77.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-28.6**	**-21.1**	**-35.7%**	**18.5**	**10.4**	**77.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.61	-16.8	-1.61	40.7	41.4	-57.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.2	-18.4	-23.8	-4.44	-40.4	3.74
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.6	54.3	7.46	-20.6	-8.34	50.3
Tiền đầu kỳ	2.54	1.38	20.4	2.47	18.1	10.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.16**	**19.0**	**-18.0**	**15.6**	**-7.31**	**-3.78**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.38	20.4	2.47	18.1	10.8	7.02

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**779**	**731**	**6.6%**
Tài sản ngắn hạn	31.6	43.5	-27.3%
Tiền và tương đương tiền	7.02	20.4	-65.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	16.2	16.8	-3.3%
Hàng tồn kho	5.39	3.34	61.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.98	2.96	0.5%
Tài sản dài hạn	**747**	**688**	**8.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	525	518	1.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	131	103	27.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**91.3**	**66.7**	**36.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	176	147	20.1%
Nợ ngắn hạn	**58.7**	**44.7**	**31.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	38.2	24.1	58.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	12.5	-3.8%
Nợ dài hạn	117	102	15.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	113	98.4	15.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**603**	**584**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**603**	**584**	**3.2%**
Vốn điều lệ	584	471	24.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)